

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-ST
Ngày: 15-4-2021
V/v tranh chấp “hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng
2. Ông Phạm Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 325/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1977,

Cùng địa chỉ: ấp TM, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1: ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1981, địa chỉ: ấp T, xã TA, huyện M, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2021.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1963 và ông Trần Văn A, sinh năm 1962,

Cùng địa chỉ: ấp TM, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông K, bà X có mặt, ông A có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh K trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Võ Văn T yêu cầu bà Lê Thị X và ông Trần Văn A có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 và ông T số tiền nợ hụi là 87.000.0000 đồng và 36.250.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được tính từ ngày 15/11/2018 (âm lịch) tức ngày 09/10/2018 dương lịch đến ngày 09/11/2020 với lãi suất 20%/năm), yêu cầu tính lãi phát sinh với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền 87.000.000 đồng từ ngày tòa án thụ lý là ngày 30/11/2020 đến khi giải quyết xong vụ án là ngày 15/4/2021. Căn cứ để bà T1 và ông T khởi kiện là việc bà X có ký tên xác nhận vào giấy hụi có ghi “Tổng cộng nợ hụi cho đến mãng là = 50.000.000 đồng, cũ trước = 37.000.0000 đồng”.

Bà X có tham gia chơi hụi do bà T1 làm chủ hụi trong nhiều năm ở nhiều dây hụi nhưng chỉ còn nợ tiền bà T1 ở ba dây hụi, cụ thể:

Dây hụi thứ nhất: Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 01/9/2016 (âm lịch), hụi gồm 21 phần, hụi có lãi, hụi khai mỗi tháng một lần, bà X chơi một phần hụi, trong danh sách hụi bà T1 ghi bà X là 4 A. Dây hụi này bà X hốt hụi lần thứ 2, kêu hụi là 470.000 đồng, sau khi hốt hụi bà X có đóng hụi chết nhưng đóng được tới chừng nào ngưng thì bà T1 không nhớ. Trong giấy hụi bà T1 cung cấp thì việc đánh dấu X có nghĩa là người chơi hụi đã đóng hụi, đánh số 0 thì có nghĩa là chưa đóng hụi. Trong giấy hụi bà T1 cung cấp phần bà X có đánh dấu 4 số 0 nhưng trong những phần đánh dấu X có những lần bà T1 đóng hụi giùm bà X nên bà T1 không xác định được dây hụi này bà X còn nợ bà T1 bao nhiêu tiền hụi.

Dây hụi thứ hai: hụi 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 25/02/2017 (âm lịch), hụi gồm 21 phần, hụi có lãi, hụi khai mỗi tháng một lần, bà X tham gia 01 phần, trong giấy hụi bà T1 ghi bà X là chị 4 A. Dây hụi này bà X hốt đầu nhưng không đóng lại hụi chết. Trong giấy hụi bà T1 cung cấp thì việc đánh dấu X cũng thể hiện việc đã đóng hụi, đánh số 0 thể hiện việc chưa đóng hụi. Bà T1 xác định dây hụi này bà X hoàn toàn không đóng hụi chết nhưng bà T1 đánh dấu X vào tất cả các tháng là vì bà T1 là người đóng hụi chết thay cho bà X. Dây hụi này bà T1 xác định bà X còn nợ bà T1 40.000.000 đồng.

Dây hụi thứ ba: hụi 1.000.000 khai ngày 15/4/2017 (âm lịch), hụi gồm 21 phần, hụi có lãi, hụi khai mỗi tháng một lần, bà X tham gia một phần, trong giấy hụi bà T1 ghi bà X là Dì 4 A, dây hụi này bà X hốt hụi ở lần khai hụi thứ 3, kêu hụi là 200.000 đồng, sau khi hốt hụi bà X có đóng hụi chết, trong dây hụi này bà T1 xác định những lần bà X đóng hụi chết thì bà T1 đánh dấu X, những lần không đóng hụi chết thì đánh số 0, số lần bà X không đóng hụi chết là 10 lần nên số tiền hụi bà X còn nợ bà T1 là 10.000.000 đồng.

Bà T1 khẳng định trước đây bà X cũng chơi nhiều dây hụi khác do bà T1 làm chủ hụi nhưng những dây hụi đó bà X đã đóng hụi đầy đủ nên không còn nợ tiền hụi nữa, bà X chỉ còn nợ tiền hụi ở ba dây hụi này. Mặc dù bà X chỉ còn thiếu tiền hụi của bà T1 ở ba dây hụi như trên nhưng bà khởi kiện bà X 87.000.000 đồng căn cứ

vào việc bà X có ký tên xác nhận còn thiếu tiền hụi của bà T1 tới mãn theo giấy biên nhận bà T1 đã cung cấp cho Tòa.

Việc bà T1 khởi kiện yêu cầu bà X và ông A phải trả lãi là do từ lúc bà X ký tên xác nhận còn nợ tiền hụi của bà T1 đến nay bà X không trả tiền hụi cho bà T1, ngày xác nhận nợ tiền hụi là ngày 15/11/2018 âm lịch. Mặc dù bà X là người trực tiếp chơi hụi nhưng bà T1 yêu cầu ông A phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà X do bà X và ông A là vợ chồng, tiền bà X hốt hụi về dùng vào việc cho con gái của bà X và ông A đi Nhật.

Trong các tài liệu chứng cứ bà T1 đã cung cấp có ba danh sách hụi là bản photo được photo từ sổ hụi do bà T1 đang cất giữ, bà T1 không cung cấp bản gốc là vì trong danh sách hụi này ngoài bà X còn nợ tiền hụi thì còn những người khác còn nợ tiền hụi của bà T1.

Những lần bà T1 đóng hụi thay cho bà X thì bà T1 đánh dấu X vào sổ hụi sau đó ghi chép qua tờ giấy mà bà X xác nhận nợ tiền hụi bà T1 87.000.000 đồng. Lúc bà T1 làm đơn khởi kiện thì nội dung trong đơn khởi kiện có ghi là không còn sổ hụi nhưng thực tế bà T1 còn giữ sổ hụi. Nội dung trong đơn ghi không còn sổ hụi là do chồng bà T1 làm đơn nhưng chồng bà T1 không biết là còn sổ hụi, khi ký đơn bà T1 không đọc kỹ lại nội dung đơn.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn Lê Thị X trình bày:

Bà thừa nhận có chơi hụi do bà T1 làm chủ hụi ở những dây hụi bà T1 trình bày nhưng sau khi hốt hụi bà đã đóng hụi chết cho bà T1. Cụ thể:

Dây hụi thứ nhất: Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 01/9/2016 (âm lịch), hụi gồm 21 phần, hụi có lãi, hụi khai mỗi tháng một lần, bà chơi một phần hụi, bà thừa nhận người tên 4 A trong danh sách hụi do bà T1 cung cấp chính là bà. Bà hốt hụi ở lần khai hụi thứ 2, kêu hụi là 470.000 đồng, sau khi hốt hụi bà có đóng hụi chết nhưng còn 04 tháng cuối thì bà không đóng nữa. Bà T1 là chủ hụi có mở sổ hụi do bà T1 giữ, lúc nào người chơi hụi đóng hụi thì bà T1 đánh dấu là X, nếu không đóng thì đánh số 0. Dây hụi này tính đến khi mãn hụi có 04 lần bà không đóng hụi chết nên bà nợ của bà T1 8.000.000 đồng nhưng sau đó bà đã trả số tiền này cho bà T1.

Dây hụi thứ hai: hụi 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 25/02/2017 (âm lịch), hụi gồm 21 phần, hụi có lãi, hụi khai mỗi tháng một lần, bà tham gia 01 phần, trong giấy hụi này tên của bà được ghi là chị 4 A. Bà hốt hụi ở lần khai hụi đầu tiên nhưng bà đóng lại hụi chết đầy đủ và bà T1 đã đánh dấu X vào từng tháng khai hụi thể hiện việc bà đã đóng hụi. Bà không đồng ý với lời trình bày của bà T1 là bà T1 đóng hụi chết thay bà nên mới đánh dấu X. Dây hụi này bà không nợ tiền bà T1.

Dây hụi thứ ba: hụi 1.000.000 khai ngày 15/4/2017 (âm lịch), hụi gồm 21 phần, hụi có lãi, hụi khai mỗi tháng một lần, bà tham gia một phần, trong giấy hụi tên bà là Dì 4 A, dây hụi này bà hốt hụi ở lần khai hụi thứ 3, kêu hụi là 200.000 đồng, sau khi hốt hụi bà có đóng hụi chết, trong dây hụi này bà cũng xác định những lần bà đóng hụi chết thì bà T1 đánh dấu X, những lần không đóng hụi chết thì đánh số 0, số lần bà không đóng hụi chết là 10 lần nên số tiền hụi bà nợ bà T1 là 10.000.000 đồng

nhưng sau đó bà đã trả số tiền hui này cho bà T1.

Bà xác định bà chỉ nợ tiền hui của bà T1 ở hai dây hui là 18.000.000 đồng nhưng bà đã trả cho bà T1, trả mỗi lần 9.000.000 đồng, trả tại nhà bà T1, mỗi lần trả đều ký tên vào sổ do bà T1 giữ nên bà không có tài liệu, chứng cứ gì cung cấp cho Tòa.

Bà thừa nhận những tài liệu, chứng cứ do bà T1 cung cấp là đúng và bà đã được nhận những tài liệu chứng cứ này. Đối với giấy hui mà bà T1 cho rằng bà ký tên xác nhận số nợ là 87.000.000 đồng bà thừa nhận chữ ký là do bà ký tên và ghi rõ họ tên nhưng lúc xác nhận là hui chưa mãn, sau khi xác nhận thì bà có đóng hui chết như thể hiện ở các danh sách hui trong sổ hui của bà T1. Trong quá trình đóng hui khi bà đóng hui chết trễ bà T1 còn lấy lãi một ngày 1.000.000 đồng thì trả thêm 2.000 đồng nhưng việc trả lãi này bà không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa.

Bà thừa nhận các danh sách hui do bà T1 cung cấp được photo từ sổ hui và bà đã đối chiếu với bản gốc các danh sách hui này.

Bà chơi hui và số tiền hót hui dùng vào việc để con gái đi Nhật và làm vốn buôn bán chứ không sử dụng vào việc riêng. Ông A là chồng bà có biết việc bà chơi hui, vợ chồng bà làm kinh tế chung.

Bà xác định bà không còn nợ tiền hui của bà T1 nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà T1 và ông T.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn Trần Văn A trình bày:

Ông biết việc vợ ông là bà Lê Thị X chơi hui do bà Nguyễn Thị Thu T1 làm chủ hui nhưng việc chơi hui là do bà X chơi nên bà X có thiếu tiền hui của bà T1 hay không thì ông không biết. Số tiền vợ ông hót hui về để cho con gái của vợ chồng ông đi Nhật chứ vợ ông không sử dụng vào việc riêng. Vợ chồng ông kết hôn từ khoảng năm 1986, 1987 có đăng ký kết hôn và có con chung. Đối với khoản nợ hui này vợ ông nói đã đóng hết cho bà T1 vì con gái đi Nhật gửi tiền về đóng nên không còn nợ tiền bà T1 nữa nên ông không đồng ý trả khoản nợ hui trên cho bà T1 và ông T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 và ông T, buộc bà X và ông A trả cho bà T1 và ông T tiền hui là 18.000.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 và ông T là yêu cầu bà X và ông A trả số tiền hui là 69.000.000 đồng. Mức lãi suất 20%/năm mà ông T và bà T1 yêu cầu là không phù hợp nên đề nghị chỉ chấp nhận mức lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được X xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Võ Văn T, Nguyễn Thị Thu T1 yêu cầu bị đơn Lê Thị X, Trần Văn A có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ hui nên đây là “tranh chấp hợp đồng góp hui” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Lê Thị X, Trần Văn A có nơi cư trú tại ấp TM, xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: Bị đơn Trần Văn A có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T1 và bị đơn Lê Thị X thống nhất được bà X có tham gia chơi hui do bà T1 làm chủ hui, bà T1 là chủ hui mở sổ hui để theo dõi việc đóng hui của những người chơi hui, hai bên xác định việc tham gia chơi hui là tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, các bên thống nhất bà X có chơi hui do bà T1 làm chủ hui ở ba dây hui là dây hui khui ngày 01/9/2016 (âm lịch) tương ứng là ngày 01/10/2016 dương lịch, dây hui khui ngày 25/02/2017 (âm lịch) tương ứng là ngày 22/3/2017 dương lịch, dây hui khui ngày 15/4/2017 (âm lịch) tương ứng là ngày 10/5/2017 dương lịch, thời điểm các bên khui hui có dây hui được khui ngày 01/9/2016 (âm lịch) tương ứng là ngày 01/10/2016 dương lịch khi Bộ luật dân sự 2015 chưa có hiệu lực nhưng về nội dung và hình thức chơi hui phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên áp dụng quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 các hợp đồng góp hui này là hợp pháp.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà T1 và ông T khởi kiện bà X và ông A trả nợ hui là 87.000.000 đồng, căn cứ để khởi kiện là các danh sách hui, giấy hui, sổ hui. Các tài liệu, chứng cứ này các bên đều thừa nhận nên được X là chứng cứ theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo sổ hui do bà T1 cung cấp được bà X thừa nhận thì bà X không đóng hui chết chỉ có 18.000.000 đồng; bà T1 trình bày vì bà T1 đóng thay tiền hui cho bà X nên số tiền hui bà X nợ bà T1 được ghi ở văn bản ghi tổng tiền hui đến mãn ngày 15/11/2018 (âm lịch) là 87.000.000 đồng nhưng giấy hui bà T1 cung cấp không phù hợp với sổ hui, mặt khác trong giấy hui ghi là “Tổng cộng nợ hui cho đến mãn là = 50.000.000 đồng, cũ trước = 37.000.0000 đồng” nhưng bà T1 lại khẳng định ngoài ba dây hui này thì những dây hui khác bà X đã

đóng hui đầy đủ. Bà T1 trình bày đóng hui thay cho bà X nên đánh dấu X vào sổ hui nhưng không được bà X thừa nhận và giấy hui do bà T1 cung cấp không thể hiện được việc đóng hui thay như bà T1 trình bày. Do đó, căn cứ vào sổ hui thì bà X sau khi hốt hui đã không đóng hui chết đầy đủ ở hai dây hui là dây hui khui ngày 01/9/2016 (âm lịch) 8.000.000 đồng và dây hui khui ngày 15/4/2017 (âm lịch) 10.000.000 đồng, tổng hai dây hui là 18.000.000 đồng.

Bà X thừa nhận sau khi hốt hui đã không đóng hui chết đầy đủ là 18.000.000 đồng nhưng sau đó đã trả cho bà T1 hai lần, mỗi lần 9.000.000 đồng nhưng không được bà T1 thừa nhận, bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được việc đã trả tiền hui nên có căn cứ số tiền hui bà X còn nợ bà T1 là 18.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền hui là 18.000.000 đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền hui là 69.000.000 đồng.

[6] Xét yêu cầu trả lãi của nguyên đơn. Bà T1 và ông T yêu cầu bà X và ông A trả số tiền lãi là 36.250.000 đồng (tiền lãi được tính từ ngày 15/11/2018 (âm lịch) tức ngày 09/10/2018 dương lịch đến ngày 09/11/2020 với lãi suất 20%/năm), yêu cầu tính lãi phát sinh với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền 87.000.000 đồng từ ngày tòa án thụ lý là ngày 30/11/2020 đến khi giải quyết xong vụ án là ngày 15/4/2021 (04 tháng 16 ngày) là 6.568.000 đồng; tổng tiền lãi là 42.818.000 đồng. Bà T1 và bà X đều thừa nhận khi chơi hui các bên thỏa thuận hui có lãi và không thỏa thuận lãi chậm thực hiện nghĩa vụ. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận tính đến ngày 15/11/2018 (âm lịch) các dây hui đều đã mãn nên việc bà X không đóng hui chết là vi phạm nghĩa vụ của người chơi hui nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, mức lãi suất 20%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là không phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, tiền lãi được tính như sau: 18.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 03 tháng 25 ngày (lãi được tính từ ngày 15/11/2018 (âm lịch) tức ngày 21/12/2018 dương lịch đến ngày 15/4/2021) = 4.175.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 4.175.000 đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 38.643.000 đồng.

[7] Bà T1 và ông T yêu cầu ông A và bà X phải có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ hui. Hội đồng xét xử xét thấy, ông A và bà X thừa nhận bà X chơi hui, hốt hui là để lấy tiền cho con gái của ông bà đi Nhật, bà X và ông A là vợ chồng có đăng ký kết hôn và làm kinh tế chung nên căn cứ theo Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc ông A và bà X phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 và ông T số tiền hui gốc và lãi là 22.175.000 đồng.

[8] Bà X trình bày khi bà X chậm đóng hui chết thì còn phải trả lãi là cứ 1.000.000 đồng thì trả lãi 2.000 đồng/ngày nhưng lời trình bày này không được bà T1 thừa nhận, bà X không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không X xét.

[9] Do nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn phải nộp án phí phần yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn T và Nguyễn Thị Thu T1. Buộc bà Lê Thị X và ông Trần Văn A có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Thu T1 22.175.000 (hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn T và Nguyễn Thị Thu T1 về việc yêu cầu bà Lê Thị X và ông Trần Văn A có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Thu T1 107.643.000 (một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị X và ông Trần Văn A có trách nhiệm liên đới chịu 1.108.750 (một triệu một trăm lẻ tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Võ Văn T có trách nhiệm liên đới chịu 5.382.150 (năm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn một trăm năm mươi) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T1 và ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú là 3.080.000 (ba triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0005496 ngày 30/11/2020. Ông T và bà T1 có trách nhiệm liên đới chịu thêm 2.302.150 (hai triệu ba trăm lẻ hai nghìn một trăm năm mươi) đồng.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Trần Thị Lan